



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

**MCK: VNL**

*226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM*

*Website: [www.vinalinklogistics.com](http://www.vinalinklogistics.com) – E-mail: [headoffice@vinalinklogistics.com](mailto:headoffice@vinalinklogistics.com)*

*Tel: (028) 3943 5539 Fax: (028) 3940 5331*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2/2019**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	245,584,899,656	235,226,043,250	452,514,582,828	435,516,780,982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		245,584,899,656	235,226,043,250	452,514,582,828	435,516,780,982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	234,570,041,224	224,756,365,821	435,743,942,706	417,759,588,681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		11,014,858,432	10,469,677,429	16,770,640,122	17,757,192,301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,700,584,874	1,719,803,233	2,594,763,339	3,230,441,804
7. Chi phí tài chính	22		916,646,988	757,169,315	1,353,233,153	1,218,099,071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên k	24		1,582,276,721	1,515,039,370	2,927,127,168	2,709,861,098
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,290,569,470	3,865,455,369	7,763,133,755	7,157,942,965
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,090,503,569	9,081,895,348	13,176,163,721	15,321,453,167
12. Thu nhập khác	31		69,873,250	20,999,454	315,403,341	26,896,272
13. Chi phí khác	32		67,833,741	-	67,833,741	-
14. Lợi nhuận khác	40		2,039,509	20,999,454	247,569,600	26,896,272
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,092,543,078	9,102,894,802	13,423,733,321	15,348,349,439
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,683,742,071	1,638,463,827	2,329,739,303	2,574,724,517
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,408,801,007	7,464,430,975	11,093,994,018	12,773,624,922
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7,408,801,007	7,464,430,975	11,093,994,018	12,773,624,922
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		823	829	1,233	1,419

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

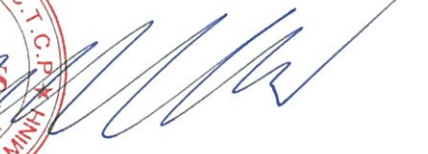
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH THANH



NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIẾN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>233,386,918,811</b>	<b>243,583,187,695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>67,489,413,184</b>	<b>61,800,125,526</b>
1. Tiền	111		43,278,409,381	32,502,798,160
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,211,003,803	29,297,327,366
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163,912,641,514</b>	<b>179,191,688,749</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	140,782,952,438	162,867,525,647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.2	2,146,947,075	1,444,814,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.3	22,181,444,781	16,078,051,073
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,198,702,780)	(1,198,702,780)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,984,864,113</b>	<b>2,591,373,420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195,865,580	315,128,930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		882,251,326	648,317,350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		906,747,207	1,627,927,140
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104,624,196,201</b>	<b>110,574,157,337</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4,163,893,545</b>	<b>6,370,828,421</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.1	1,087,000,000	3,087,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	3,076,893,545	3,283,828,421
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48,281,039,648</b>	<b>33,551,707,989</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	22,151,039,648	7,421,707,989



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		53,919,286,669	38,687,205,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,768,247,021)	(31,265,497,905)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	26,130,000,000	26,130,000,000
- Nguyên giá	228		26,130,000,000	26,130,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>14,780,881,135</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.4.3	-	14,780,881,135
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.5	<b>51,982,014,668</b>	<b>55,170,509,808</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51,255,864,668	54,444,359,808
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>197,248,340</b>	<b>700,229,984</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		197,248,340	700,229,984
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>338,011,115,012</b>	<b>354,157,345,032</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>129,471,119,736</b>	<b>143,166,430,475</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79,666,119,736</b>	<b>90,861,430,475</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	57,535,270,499	64,796,504,985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,925,191	80,079,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,845,037,653	5,665,947,923
4. Phải trả người lao động	314		1,054,222,245	10,001,500,059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.6.2	2,541,800,174	1,294,510,939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.3	10,760,510,540	4,222,533,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,793,353,434	4,800,353,434
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49,805,000,000</b>	<b>52,305,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	17,000,000,000	19,500,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	32,805,000,000	32,805,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>208,539,995,276</b>	<b>210,990,914,557</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>		<b>208,539,995,276</b>	<b>210,990,914,557</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,059,590,857	5,059,590,857
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		92,910,196	94,396,440
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		569,608,287	525,634,139
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102,817,885,936	105,311,293,121
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,723,891,918	87,239,594,033

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,093,994,018	18,071,699,088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>338,011,115,012</b>	<b>354,157,345,032</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIẾN



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>13,423,733,321</b>	<b>15,348,349,439</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,449,422,116	1,357,484,408
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(364,158,055)	(496,668,599)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,997,889,846)	(4,092,373,141)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>10,511,107,536</b>	<b>12,116,792,107</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,445,251,509	(20,780,240,288)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18,953,756,428)	(2,366,940,538)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		622,244,994	(4,169,145,477)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,991,333,362)	(3,713,874,978)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(305,000,000)	(281,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17,328,514,249</b>	<b>(19,194,409,174)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(1,395,554,263)	(39,195,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		305,909,091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,804,263,956
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,804,053,587	6,702,112,043
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3,714,408,415</b>	<b>(30,688,624,001)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7,200,000,000)</b>	<b>(7,200,000,000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**Quý 2 năm 2019**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13,842,922,664	(57,083,033,175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,455,218,921	123,008,073,611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		191,271,599	183,844,643
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		67,489,413,184	66,108,885,079

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

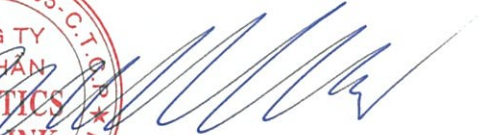
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH THANH



NGUYỄN ANH NAM



NGUYỄN NAM TIẾN



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK (HỢP NHẤT)  
226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TPHCM

**THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Quý 2 năm 2019*

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	C/lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	5,059,590,857	9,000,000,000	-	41,485,904	483,415,552	96,677,163,271	201,261,655,584
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	24,371,699,088	24,371,699,088
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	52,910,536	42,218,587	(766,409,238)	(671,280,115)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Bổ sung VĐL	-	-	1,000,000,000	-	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(471,160,000)	(471,160,000)
- Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	5,059,590,857	10,000,000,000	-	94,396,440	525,634,139	105,311,293,121	210,990,914,557
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	11,093,994,018	11,093,994,018
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	(1,486,244)	43,974,148	(1,408,401,203)	(1,365,913,299)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(11,700,000,000)	(11,700,000,000)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(479,000,000)	(479,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	5,059,590,857	10,000,000,000	-	92,910,196	569,608,287	102,817,885,936	208,539,995,276

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

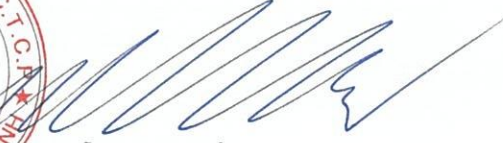
  
LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
NGUYỄN NAM TIẾN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 2 năm 2019**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 05 năm 2019 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia).

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

**4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2019: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

**5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 344 người**



**6. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT

**7. Thành viên Ban Giám Đốc**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám Đốc

**8. Danh sách các công ty con được hợp nhất****Công ty con trực tiếp**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>
- Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia	100%	100%

**9. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất**

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Số 140, Đường Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	27.89%	27.89%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	25.00%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Số 46-48, Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30.00%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30.00%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	33.33%	20.00%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu TM-Công Nghiệp Kim Thành, P.Duyên Hải, TP.Lào Cai	60.04%	60.04%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 145-147, Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh	40.00%	40.00%

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty tuân thủ thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Lương**

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**6. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập**

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

**8. Thuế**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

**9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**10. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Các số dư và các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất tối đa không quá 10 năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/19	01/01/19
Tiền mặt	3,032,767,673	3,334,148,342
Tiền gửi ngân hàng	40,245,641,708	20,823,743,213
Tiền đang chuyển	-	8,344,906,605
Các khoản tương đương tiền	24,211,003,803	29,297,327,366
<b>Tổng cộng</b>	<b>67,489,413,184</b>	<b>61,800,125,526</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30/06/19</b>	<b>01/01/19</b>
<b>2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>140,782,952,438</b>	<b>162,867,525,647</b>
- Phải thu khách hàng trong nước	<b>114,910,728,140</b>	<b>113,765,166,285</b>
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	18,667,326,280	14,449,996,962
<i>Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet</i>	12,706,744,953	13,275,849,866
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	4,447,074,910	3,290,143,575
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	6,200,556,138	4,550,619,698
<i>Chi Nhánh Hà Nội- Công Ty TNHH Ium Logistics</i>	2,036,210,150	2,116,589,687
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	1,284,561,751	5,112,427,525
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	69,568,253,958	70,969,538,972
- Phải thu khách hàng nước ngoài	<b>23,678,045,836</b>	<b>46,366,635,377</b>
<i>Hong Leng Hour Import Export &amp; Transportation Co., Ltd</i>	2,912,879,340	4,863,727,332
<i>H-Sea (Ningbo) Supply Chain Management Co., Ltd</i>	310,171,135	4,084,670,104
<i>Mekong International Transport Co., Ltd</i>	805,816,199	7,327,368,389
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	19,649,179,162	30,090,869,552
- Phải thu khách hàng khác	<b>2,177,345,309</b>	<b>2,712,465,710</b>
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<b>16,833,153</b>	<b>23,258,275</b>



	Công ty CP Giao Nhận Vận Tài Miền Trung		4,825,080		-		
	Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết		828,466		824,035		
	Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật		11,179,607		22,434,240		
<b>2.2</b>	<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		<b>2,146,947,075</b>		<b>1,444,814,809</b>		
	Phí dịch vụ trả trước		1,141,930,233		444,273,178		
	Trả trước người bán là các bên liên quan		1,005,016,842		1,000,541,631		
<b>2.3</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>22,181,444,781</b>		<b>16,078,051,073</b>		
	- Tạm ứng		13,052,792,182		3,081,537,856		
	- Cược cont		2,903,620,926		8,276,250,000		
	- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thạnh - Long An để đặt cọc thuê đất		3,986,352,207		3,986,352,207		
	- Các khoản khác		2,238,679,466		733,911,010		
<b>3.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>30/06/19</b>		<b>01/01/19</b>		
<b>3.1</b>	<b>Trả trước người bán dài hạn</b>		<b>1,087,000,000</b>		<b>3,087,000,000</b>		
	- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		1,087,000,000		3,087,000,000		
<b>3.2</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>3,076,893,545</b>		<b>3,283,828,421</b>		
	- Các khoản ký quỹ		3,076,893,545		3,283,828,421		
<b>4.</b>	<b>Tài sản cố định</b>						
<b>4.1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	8,052,973,806	793,492,521	28,324,663,620	1,516,075,947	-	38,687,205,894
	- Tăng (do ảnh hưởng tỷ giá)	-	-	-	2,318,377	-	2,318,377
	- Tăng trong năm	15,794,980,853	381,454,545	-	-	-	16,176,435,398
	- Thanh lý, nhượng bán	158,400,000	-	788,273,000	-	-	946,673,000
	Số dư cuối quý	23,689,554,659	1,174,947,066	27,536,390,620	1,518,394,324	-	53,919,286,669
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm	7,561,344,678	793,492,521	21,517,742,607	1,392,918,099	-	31,265,497,905
	- Khấu hao trong năm	438,253,566	13,623,378	975,160,730	22,384,442	-	1,449,422,116
	- Thanh lý, nhượng bán	158,400,000	-	788,273,000	-	-	946,673,000
	Số dư cuối quý	7,841,198,244	807,115,899	21,704,630,337	1,415,302,541	-	31,768,247,021
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Số dư đầu năm	491,629,128	-	6,806,921,013	123,157,848	-	7,421,707,989
	Số dư cuối năm	15,848,356,415	367,831,167	5,831,760,283	103,091,783	-	22,151,039,648

\* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.986.502.724 VNĐ

<b>4.2</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	26,130,000,000	-	-	-	-	26,130,000,000
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối quý	26,130,000,000	-	-	-	-	26,130,000,000
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
	- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-



- Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối quý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	-	-	-	26,130,000,000
Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	-	-	-	26,130,000,000

#### 4.3 Tài sản dở dang dài hạn

<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/19</b>	<b>01/01/19</b>
- Mua Tòa nhà văn phòng	-	14,780,881,135

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

	<b>30/06/19</b>	<b>01/01/19</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	26,394,963,387	28,282,543,893
Đầu tư vào công ty liên doanh	24,860,901,281	26,161,815,915
Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>51,982,014,668</b>	<b>55,170,509,808</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>51,982,014,668</b>	<b>55,170,509,808</b>

- Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	439,200	4,392,000,000	8,534,853,654
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành		19,120,589,000	15,279,406,617
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink		2,000,000,000	2,580,703,116
<b>Tổng cộng</b>		<b>25,512,589,000</b>	<b>26,394,963,387</b>

- Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Tỷ lệ quyền lợi	Vốn góp theo phương pháp giá gốc	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4,908,430,302	11,160,236,334
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	30%	3,918,874,000	6,875,587,927
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	30%	1,927,800,000	5,328,468,154
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	20%	946,800,000	1,496,608,866
<b>Tổng cộng</b>		<b>11,701,904,302</b>	<b>24,860,901,281</b>

- Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

		<b>30/06/19</b>		<b>01/01/19</b>
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	9.81%	726,150,000	9.81%	726,150,000

#### 6. Nợ ngắn hạn

##### 6.1 Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán trong nước

	<b>30/06/19</b>	<b>01/01/19</b>
<i>VP bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại TPHCM</i>	294,302,526	1,159,182,258
<i>VP HHK Singapore tại Việt Nam</i>	2,224,682,122	-
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>	3,365,879,117	1,161,665,889

<i>Công ty Cổ Phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>	3,905,784,578	6,679,306,326
<i>Người bán khác trong nước</i>	33,705,634,397	35,168,033,553
- Phải trả người bán nước ngoài	<b>13,052,753,971</b>	<b>18,150,404,980</b>
<i>AD Rem Transport Uab</i>	371,028,221	847,477,805
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	1,693,397,118	1,361,296,362
<i>Trimanson Express Ltd.</i>	231,939,088	3,704,010,778
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	10,756,389,544	12,237,620,035
- Phải trả người bán khác	<b>986,233,788</b>	<b>2,477,911,979</b>
<b>6.2 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>2,541,800,174</b>	<b>1,294,510,939</b>
<i>Chi phí hoa hồng</i>	2,382,315,609	1,228,516,925
<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	159,484,565	65,994,014
<b>6.3 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>10,760,510,540</b>	<b>4,222,533,635</b>
<i>Hoa hồng phải trả</i>	2,963,259,381	3,318,048,889
<i>Cổ tức phải trả</i>	4,500,000,000	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3,297,251,159	904,484,746
<b>7. Nợ dài hạn</b>	<b>30/06/19</b>	<b>01/01/19</b>
<b>7.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>19,500,000,000</b>
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	17,000,000,000	19,500,000,000
<b>7.2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>32,805,000,000</b>	<b>32,805,000,000</b>
- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	32,800,000,000	32,800,000,000
- Các khoản khác	5,000,000	5,000,000
(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014		
<b>8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/06/19</b>	<b>01/01/19</b>
- Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	<i>USD 1,431,480.92</i>	<i>USD 537,784.66</i>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>245,584,899,656</b>	<b>235,226,043,250</b>
<i>Doanh thu Khối Đường biển</i>	17,969,264,077	20,910,559,985
<i>Doanh thu Khối Hàng không</i>	82,607,019,667	65,090,186,802
<i>Doanh thu Khối Logistics</i>	42,321,165,608	59,529,374,830
<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>	82,149,783,187	71,841,561,539
<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>	13,911,780,786	13,585,876,556
<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>	3,153,319,312	590,822,807
<i>Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn</i>	7,445,000	-
<i>Doanh thu Công ty con</i>	3,465,122,019	3,677,660,731
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>234,570,041,224</b>	<b>224,756,365,821</b>
<i>Giá vốn Khối Đường biển</i>	15,352,760,296	18,547,988,392
<i>Giá vốn Khối Hàng không</i>	78,237,496,613	60,367,539,203
<i>Giá vốn Khối Logistics</i>	39,276,560,321	57,330,999,882

Giá vốn chi nhánh Hà Nội	81,805,074,352	71,463,220,720
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	13,782,491,442	13,653,947,687
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	2,961,386,931	607,707,680
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	35,139,383	-
Giá vốn Công ty con	3,119,131,886	2,784,962,257
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1,700,584,874</b>	<b>1,719,803,233</b>
Chênh lệch tỷ giá	1,208,931,889	1,180,445,254
Lãi ngân hàng, cho vay	491,652,985	539,357,979

## VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	<b>151,048,749</b>	<b>262,751,109</b>
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	42,295,890	76,299,114
<i>Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>	7,019,298	23,886,638
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	-	5,683,000
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	101,733,561	156,882,357
- Sử dụng dịch vụ	<b>1,375,272,838</b>	<b>1,666,277,656</b>
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	-	36,721,233
<i>Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	775,297,748	541,280,797
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	599,175,090	1,024,908,101
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	800,000	63,367,525

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	274,000,000	230,000,000
Thù lao Ban kiểm soát	31,000,000	50,000,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1,510,464,229	1,450,764,398
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,815,464,229</b>	<b>1,730,764,398</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
LÊ THỊ THANH THANH

  
NGUYỄN ANH NAM



  
NGUYỄN NAM TIẾN